

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số
3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số
4400116704, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 23 tháng 10
năm 2018.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần thay đổi
sau đó, cùng với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty
cổ phần số 4400116704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên
cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Bà Dr. Graciela Hoffmannan	Thành viên
Ông Phạm Vũ Ánh	Thành viên
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên
Ông Mark Burgess Keatley	Thành viên
Ông Miguel Pagan Fernandez	Thành viên
Ông Carsten Patrick Cron	Thành viên
Ông Jesús Corchero Romero	Thành viên
	(từ ngày 22 tháng 4 năm 2019)
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Thành viên
	(đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 22 tháng 4 2019)
Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật** Ông Huỳnh Tấn Nam Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc *ch*



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 6 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 6 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-01
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8520
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2019

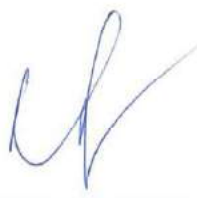
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.303.274.712.084	1.711.319.846.321
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.782.460.369	357.245.509.279
111	Tiền		31.782.460.369	96.245.509.279
112	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	261.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	189.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	189.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		708.068.795.675	709.065.736.010
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	642.107.446.303	480.614.083.624
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	58.102.825.483	218.550.721.215
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	13.123.224.443	14.528.590.524
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(5.264.700.554)	(4.627.659.353)
140	Hàng tồn kho	9	537.794.652.687	450.110.824.303
141	Hàng tồn kho		547.233.686.912	458.228.302.522
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.439.034.225)	(8.117.478.219)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.628.803.353	5.897.776.729
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	7.294.470.723	5.018.755.904
152	Thuế GTGT được khấu trừ		3.334.332.630	879.020.825
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		892.318.321.824	422.023.118.657
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.250.000.000	4.250.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		4.250.000.000	4.250.000.000
220	Tài sản cố định		315.639.884.337	307.872.357.467
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	273.599.350.337	265.831.823.467
222	Nguyên giá		654.182.410.005	624.428.000.087
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(380.583.059.668)	(358.596.176.620)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	42.040.534.000	42.040.534.000
228	Nguyên giá		42.040.534.000	42.040.534.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		535.460.327.890	73.578.920.213
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	535.460.327.890	73.578.920.213
250	Đầu tư tài chính dài hạn		33.311.508.000	33.311.508.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	33.311.508.000	33.311.508.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.656.601.597	3.010.332.977
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	718.705.200	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.937.896.397	3.010.332.977
270	TỔNG TÀI SẢN		2.195.593.033.908	2.133.342.964.978

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		412.120.817.836	347.812.611.982
310	Nợ ngắn hạn		391.758.058.407	315.978.853.649
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	195.494.285.331	125.112.690.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55.740.588	180.880.440
313	Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước	15	35.150.341.237	55.134.142.908
314	Phải trả người lao động	16	-	9.974.643.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	103.695.691.074	73.167.312.939
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	32.199.987.596	29.392.431.489
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19(a)	11.862.480.000	11.861.720.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	13.299.532.581	11.155.032.581
330	Nợ dài hạn		20.362.759.429	31.833.758.333
337	Phải trả dài hạn khác		271.700.000	306.200.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19(b)	20.091.059.429	31.527.558.333
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.783.472.216.072	1.785.530.352.996
410	Vốn chủ sở hữu		1.783.472.216.072	1.785.530.352.996
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	750.116.250.000	750.116.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.116.250.000	750.116.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	713.361.668.180	556.007.221.162
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	149.965.113.076	309.377.697.018
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		149.965.113.076	309.377.697.018
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.195.593.033.908	2.133.342.964.978


Nguyễn Minh Hiếu
Người lập

Đặng Văn Nhàn
Kế toán trưởngHuỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	886.731.639.063	841.042.121.309
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.440.902.989)	(12.267.764.174)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	874.290.736.074	828.774.357.135
11	Giá vốn hàng bán	(439.753.212.370)	(429.963.457.187)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	434.537.523.704	398.810.899.948
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.863.631.530	18.079.442.326
22	Chi phí tài chính	(3.794.293.534)	(4.491.400.940)
23	- Trong đó: Chi phí lãi	(784.465.300)	-
25	Chi phí bán hàng	(221.522.462.474)	(189.805.920.031)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.213.117.199)	(26.425.814.144)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	186.871.282.027	196.167.207.159
31	Thu nhập khác	722.444.079	500.036.260
32	Chi phí khác	(79.282.831)	(154.010.556)
40	Lợi nhuận khác	643.161.248	346.025.704
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187.514.443.275	196.513.232.863
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (37.476.893.619)	(39.629.320.458)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	12, 31 (72.436.580)	232.893.886
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	149.965.113.076	157.116.806.291
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32 1.986	2.081


 Nguyễn Minh Hiếu
 Người lập


 Đặng Văn Nhàn
 Kế toán trưởng



 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 6 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	187.514.443.275	196.513.232.863
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	22.148.098.286	24.347.479.805
03	Các khoản dự phòng	1.958.597.207	2.881.705.992
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(650.530.137)	360.229.195
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.681.179.216)	(17.709.413.286)
06	Chi phí lãi	784.465.300	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	205.073.894.715	206.393.234.569
09	Tăng các khoản phải thu	(10.607.480.823)	(85.411.742.262)
10	Tăng hàng tồn kho	(89.005.384.390)	(1.094.820.365)
11	Tăng các khoản phải trả	92.578.369.039	20.662.103.118
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.994.420.019)	5.133.322.385
14	Tiền lãi vay đã trả	(33.325.300)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(55.813.244.879)	(30.845.020.132)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.042.378.904)	(8.192.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	127.156.029.439	106.644.877.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(491.797.032.833)	(73.311.728.286)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.363.636	-
23	Chi tiền gửi tiết kiệm	-	(521.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm	189.000.000.000	591.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.347.628.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	15.158.418.320	12.116.718.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(287.602.250.877)	7.457.362.689
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(150.023.250.000)	(130.452.241.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(150.023.250.000)	(130.452.241.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(310.469.471.438)	(16.350.001.198)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	357.245.509.279	42.582.580.492
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.422.528	9.361.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	46.782.460.369	26.241.940.874


 Nguyễn Minh Hiếu
 Người lập


 Đặng Văn Nhàn
 Kế toán trưởng




 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 6 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006, được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 số 4400116704 được cấp ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM, do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn các sản phẩm dược, các sản phẩm liên quan đến dược và phân phối vật tư ngành dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty liên kết, được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.306 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.305 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ An Sinh

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Quỹ An Sinh được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính. Gốc và lãi lũy kế của Quỹ An Sinh được chi trả trong vòng 5 năm, kể từ năm 2016.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi trên Quỹ An sinh, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, xúc tiến bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	1.694.172.604	1.679.973.323
Tiền gửi ngân hàng	30.088.287.765	94.361.535.716
Tiền đang chuyển	-	204.000.240
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	261.000.000.000
	<u>46.782.460.369</u>	<u>357.245.509.279</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,8% đến 7%.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	9.951.508.000	9.951.508.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	2.360.000.000
	<u>33.311.508.000</u>	<u>33.311.508.000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 49% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 43% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, chưa có đầy đủ thông tin cần thiết về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	574.063.696.775	422.625.447.208
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	68.043.749.528	57.988.636.416
	<u>642.107.446.303</u>	<u>480.614.083.624</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.264.700.554)	(4.627.659.353)
	<u>636.842.745.749</u>	<u>475.986.424.271</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 41.744.307.645 đồng và 29.187.323.581 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	17.186.863.832	20.000.000.000
Shanghai Xin Qi Yuang Trading Ltd.	9.692.104.813	37.579.423.022
Công ty Cổ phần Hồng Phúc	7.063.001.377	53.573.945.200
Công ty TNHH Đầu tư Song Thành Phát	129.293.900	4.266.698.700
Rieckermann GmbH	-	51.552.526.358
Khác	24.031.561.561	51.578.127.935
	<u>58.102.825.483</u>	<u>218.550.721.215</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ nhân viên (*)	10.302.080.079	3.308.886.460
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	-	8.513.602.740
Các khoản khác	2.821.144.364	2.706.101.324
	<u>13.123.224.443</u>	<u>14.528.590.524</u>

(*) Đây là khoản tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh để thanh toán các chương trình khuyến mãi cho khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

	30.6.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	41.744.307.645	36.479.607.091	5.264.700.554	Trên 1 tháng
	31.12.2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	29.187.323.581	24.559.664.228	4.627.659.353	Trên 1 tháng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư nợ quá hạn.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	19.326.748.403	-	14.231.302.994	-
Nguyên vật liệu tồn kho	262.575.076.535	(3.023.534.352)	199.727.869.635	(2.618.833.308)
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.474.503.698	-	1.770.003.507	-
Chi phí SXKD dở dang	61.602.652.465	-	41.782.453.874	-
Thành phẩm tồn kho	198.116.996.232	(6.415.499.873)	197.198.270.087	(5.498.644.911)
Hàng hóa	3.137.709.579	-	3.518.402.425	-
	547.233.686.912	(9.439.034.225)	458.228.302.522	(8.117.478.219)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.117.478.219	5.922.065.159
Tăng dự phòng	1.321.556.006	2.195.413.060
Số dư cuối kỳ/năm	9.439.034.225	8.117.478.219

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.370.772.113	3.876.155.904
Khác	2.923.698.610	1.142.600.000
	<u>7.294.470.723</u>	<u>5.018.755.904</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn	718.705.200	-
	<u>718.705.200</u>	<u>-</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.018.755.904	12.508.582.211
Tăng trong kỳ/năm	9.176.416.495	10.425.990.048
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.181.996.476)	(17.915.816.355)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.013.175.923</u>	<u>5.018.755.904</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	163.208.902.906	409.185.464.948	37.790.962.222	13.749.573.329	493.096.682	624.428.000.087
Mua trong năm	5.892.589.226	6.221.742.208	1.169.353.817	982.208.818	-	14.265.894.069
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	15.649.731.087	-	-	-	-	15.649.731.087
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(161.215.238)	-	-	(161.215.238)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	184.751.223.219	415.407.207.156	38.799.100.801	14.731.782.147	493.096.682	654.182.410.005
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.539.722.691	279.690.173.178	20.517.685.038	7.355.499.031	493.096.682	358.596.176.620
Khấu hao trong kỳ	3.541.631.816	16.068.484.576	1.796.590.504	741.391.390	-	22.148.098.286
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(161.215.238)	-	-	(161.215.238)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	54.081.354.507	295.758.657.754	22.153.060.304	8.096.890.421	493.096.682	380.583.059.668
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	112.669.180.215	129.495.291.770	17.273.277.184	6.394.074.298	-	265.831.823.467
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	130.669.868.712	119.648.549.402	16.646.040.497	6.634.891.726	-	273.599.350.337

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 195.690.738.213 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 187.037.184.271 đồng).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 6 năm 2019

42.040.534.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 6 năm 2019

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 và 30 tháng 6 năm 2019

42.040.534.000

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Nhà máy Non-Betalactam	519.966.906.345	42.435.767.581
Quyền sử dụng đất (*)	15.347.967.000	15.347.967.000
Căn tin nhà máy	-	15.649.731.087
Các dự án khác	145.454.545	145.454.545
	<u>535.460.327.890</u>	<u>73.578.920.213</u>

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	73.578.920.213	36.351.921.176
Xây dựng cơ bản	477.531.138.764	57.446.767.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(15.649.731.087)	(20.219.768.139)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>535.460.327.890</u>	<u>73.578.920.213</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	486.353.552	479.544.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.451.542.845	2.530.788.977
	<u>2.937.896.397</u>	<u>3.010.332.977</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.010.332.977	2.458.210.365
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(72.436.580)	552.122.612
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.937.896.397</u>	<u>3.010.332.977</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải trả dài hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	182.700.956.954	182.700.956.954	106.677.356.910	106.677.356.910
Slendy Corp.	22.771.925.000	22.771.925.000	13.316.520.000	13.316.520.000
Khác	159.929.031.954	159.929.031.954	93.360.836.910	93.360.836.910
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	12.793.328.377	12.793.328.377	18.435.333.382	18.435.333.382
	<u>195.494.285.331</u>	<u>195.494.285.331</u>	<u>125.112.690.292</u>	<u>125.112.690.292</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế TNDN	50.562.832.176	37.476.893.619	(55.813.244.879)	32.226.480.916
Thuế thu nhập cá nhân	4.843.568.584	13.595.338.213	(15.355.797.603)	3.083.109.194
Thuế GTGT hàng bán	(261.979.687)	39.764.895.243	(39.606.526.436)	(103.610.880)
Các loại thuế khác	(10.278.165)	1.997.575.921	(2.042.935.749)	(55.637.993)
	<u>55.134.142.908</u>	<u>92.834.702.996</u>	<u>(112.818.504.667)</u>	<u>35.150.341.237</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm khoản lương, thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	78.781.896.035	72.347.312.939
Lương tháng 13	13.582.000.000	-
Chi phí khác	11.331.795.039	820.000.000
	<u>103.695.691.074</u>	<u>73.167.312.939</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Trợ cấp tiền ăn	8.727.675.000	8.487.238.000
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	7.801.894.707	7.191.752.967
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.208.580.061	2.894.545.524
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	331.220.815	451.320.259
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	6.383.904	6.383.904
Các khoản khác	14.124.233.109	10.361.190.835
	<u>32.199.987.596</u>	<u>29.392.431.489</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản phải trả từ Quỹ An Sinh. Các khoản dự phòng phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày của bảng cân đối kế toán dựa trên kế hoạch chi trả Quỹ An Sinh được quy định trong quy chế quỹ An Sinh.

(a) Ngắn hạn

Biến động về dự phòng phải trả ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết	Năm tài chính
	thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.861.720.000	8.201.800.000
Quỹ An Sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(b))	12.009.638.904	11.852.120.000
Chi quỹ trong kỳ/năm	(12.008.878.904)	(8.192.200.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.862.480.000</u>	<u>11.861.720.000</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.527.558.333	41.612.278.333
Lãi suất trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	751.140.000	2.087.400.000
Quỹ An Sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a)) (*)	(12.009.638.904)	(11.852.120.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	(178.000.000)	(320.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.091.059.429</u>	<u>31.527.558.333</u>

(*) Đây là khoản Quỹ An Sinh dự kiến phải trả trong năm 2019 dựa trên kế hoạch chi trả Quỹ An Sinh được quy định trong quy chế Quỹ An Sinh.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.155.032.581	8.326.077.199
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	2.000.000.000	3.000.000.000
Chuyển từ Quỹ An Sinh (Thuyết minh 19(b))	178.000.000	320.000.000
Sử dụng quỹ	(33.500.000)	(491.044.618)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.299.532.581</u>	<u>11.155.032.581</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>75.011.625</u>	<u>75.011.625</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết cổ đông

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	46.505.696	62%	46.505.696	62%
Ông Trương Việt Vũ	7.569.662	10%	7.569.662	10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	7.501.162	10%	7.501.162	10%
Các cổ đông khác	13.435.105	18%	13.435.105	18%
Số lượng cổ phiếu	<u>75.011.625</u>	<u>100%</u>	<u>75.011.625</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	65.227.500	652.275.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.784.125	97.841.250.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>75.011.625</u>	<u>750.116.250.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>75.011.625</u>	<u>750.116.250.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	652.275.000.000	170.029.184.816	500.872.459.198	286.431.011.964	1.609.607.655.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309.377.697.018	309.377.697.018
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(130.455.000.000)	(130.455.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	97.841.250.000	-	-	(97.841.250.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	55.134.761.964	(55.134.761.964)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.116.250.000	170.029.184.816	556.007.221.162	309.377.697.018	1.785.530.352.996
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	149.965.113.076	149.965.113.076
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(150.023.250.000)	(150.023.250.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (**)	-	-	157.354.447.018	(157.354.447.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	750.116.250.000	170.029.184.816	713.361.668.180	149.965.113.076	1.783.472.216.072

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng với số tiền là 150.023.250.000 đồng và đã được tiến hành chi trả vào ngày 22 tháng 5 năm 2019.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

23 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.383.904	6.383.904
Cố tức phải trả trong kỳ/năm bằng tiền (Thuyết minh 22)	150.023.250.000	130.455.000.000
Cố tức phải trả trong kỳ/năm bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	-	97.841.250.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(150.023.250.000)	(130.455.000.000)
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(97.841.250.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.653 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.377 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 69.119.091.563 đồng và 70.486.385.512 đồng tương ứng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh số 36).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	860.080.840.174	743.177.594.347
Doanh thu bán hàng hóa	26.650.798.889	97.864.526.962
	<u>886.731.639.063</u>	<u>841.042.121.309</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(9.923.930.281)	(9.469.917.193)
Hàng bán bị trả lại	(2.467.618.194)	(2.797.078.905)
Giảm giá hàng bán	(49.354.514)	(768.076)
	<u>(12.440.902.989)</u>	<u>(12.267.764.174)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	847.661.423.971	730.909.830.173
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	26.629.312.103	97.864.526.962
	<u>874.290.736.074</u>	<u>828.774.357.135</u>
Trong đó		
Doanh thu thuần từ bên thứ ba	836.336.000.282	781.314.498.701
Doanh thu thuần từ các bên thứ liên quan (Thuyết minh 35(a))	37.954.735.792	47.459.858.434
	<u>874.290.736.074</u>	<u>828.774.357.135</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	414.900.113.123	334.937.607.114
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.853.099.247	95.025.850.073
	<u>439.753.212.370</u>	<u>429.963.457.187</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi tiền gửi	6.456.015.580	17.655.520.545
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	650.530.137	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	416.390.093	148.256.026
Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 35(a))	188.800.000	141.600.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	151.895.720	23.490.000
Thu nhập lãi trên các khoản khách hàng trả chậm	-	110.575.755
	<u>7.863.631.530</u>	<u>18.079.442.326</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chiết khấu thanh toán	2.607.173.678	2.625.033.755
Lãi trên Quỹ An Sinh (Thuyết minh 19(b))	751.140.000	1.053.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	402.654.556	452.837.990
Chi phí lãi vay	33.325.300	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	360.229.195
	<u>3.794.293.534</u>	<u>4.491.400.940</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí xúc tiến kinh doanh	90.032.409.835	92.642.510.916
Chi phí nhân viên	56.180.679.421	46.667.494.837
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	55.707.781.647	35.016.589.898
Chi phí vận chuyển	3.804.124.884	3.200.155.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.641.573.376	3.098.451.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.610.298.324	380.150.142
Chi phí khác	10.545.594.987	8.800.566.702
	<u>221.522.462.474</u>	<u>189.805.920.031</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	17.686.987.681	12.681.588.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.701.599.838	7.375.662.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.631.900.712	2.622.870.698
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	637.041.201	195.036.564
Chi phí khác	4.555.587.767	3.550.655.776
	<u>30.213.117.199</u>	<u>26.425.814.144</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế TNDN được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	187.514.443.275	196.513.232.863
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.502.888.655	39.302.646.572
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	46.441.544	93.780.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>37.549.330.199</u>	<u>39.396.426.572</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	37.476.893.619	39.629.320.458
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	72.436.580	(232.893.886)
	<u>37.549.330.199</u>	<u>39.396.426.572</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	149.965.113.076	157.116.806.291
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
	<u>148.965.113.076</u>	<u>156.116.806.291</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	75.011.625	75.011.625
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.986</u>	<u>2.081^(**)</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 là theo dự kiến của Ban Giám đốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 đã được điều chỉnh lại căn cứ vào Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Bình quân cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ tức bằng cổ phiếu trả trong kỳ 6 tháng kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trả từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	318.722.256.128	246.613.734.533
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	145.740.191.482	127.659.100.814
Chi phí nhân viên	128.774.788.954	100.800.936.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh 11(a))	22.148.098.286	24.347.479.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.534.398.316	29.523.857.284
Chi phí phân bổ (Thuyết minh 10)	6.181.996.476	9.427.949.324
Các khoản dự phòng	1.958.597.207	1.828.405.992
Chi phí khác	17.257.327.246	14.297.525.606
	<u>672.317.654.095</u>	<u>554.498.989.615</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Stada Service Holding B.V. do chiếm 62% vốn góp cổ phần trong Công ty. Công ty mẹ cao nhất là STADA Arzneimittel AG, một công ty được thành lập tại Đức.

Bên liên quan

Mối quan hệ

STADA Arzneimittel AG	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	Công ty có chung sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể với Công ty

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
<i>i) Doanh thu thuần về bán hàng (Thuyết minh 25)</i>		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	12.730.781.546	13.835.700.971
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	10.053.055.006	7.414.064.043
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	7.533.567.881	7.719.762.707
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	4.517.274.417	4.100.710.433
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	3.120.056.942	14.389.620.280
	<u>37.954.735.792</u>	<u>47.459.858.434</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2019</u>	<u>30.6.2018</u>
ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ		
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	1.803.606.407	-
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	-	21.166.165.600
	<u>1.803.606.407</u>	<u>21.166.165.600</u>
iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.522.625.965</u>	<u>4.631.632.814</u>
iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	<u>188.800.000</u>	<u>141.600.000</u>
v) Chia cổ tức		
STADA Service Holding B.V. - Công ty mẹ	93.011.392.000	111.865.162.500
Ông Trương Viết Vũ	15.139.324.000	30.038.102.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	15.002.324.000	22.829.625.000
	<u>123.153.040.000</u>	<u>164.732.890.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	30.007.332.618	27.352.360.666
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	14.089.443.439	11.203.450.741
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	11.504.545.640	7.580.809.763
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	8.232.071.636	9.766.896.092
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	4.210.356.195	2.085.119.154
	<u>68.043.749.528</u>	<u>57.988.636.416</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	12.793.328.377	18.435.261.982
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	-	71.400
	<u>12.793.328.377</u>	<u>18.435.333.382</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<u>Thuê hoạt động</u>	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	7.367.787.898	6.837.687.898
Từ 1 đến 5 năm	13.690.038.482	14.961.938.482
Trên 5 năm	48.061.265.183	48.686.759.132
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>69.119.091.563</u>	<u>70.486.385.512</u>

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>131.320.047.760</u>	<u>227.647.537.886</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Minh Hiếu
Người lập



Đặng Văn Nhàn
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

